

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 16.- Tổ chức, cá nhân nào có hành vi vi phạm những quy định của Bộ Luật Lao động và Nghị định này, tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Điều 17.- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành và thống nhất quản lý giấy phép lao động.

Điều 18.- Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký.

Bãi bỏ quy định về việc cấp thẻ lao động cho người nước ngoài làm việc cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài theo Quy chế Lao động đối với các xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ban hành kèm theo Nghị định số 233-HĐBT ngày 22-6-1990 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) và các quy định khác trái với Nghị định này.

Điều 19.- Trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, người sử dụng lao động và người nước ngoài đang làm việc tại Việt Nam thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định này nếu chưa có giấy phép lao động (trừ những người đã được cấp thẻ lao động trước ngày ban hành Nghị định này mà thẻ lao động chưa hết thời hạn) phải làm thủ tục cấp giấy phép lao động theo quy định của Nghị định này.

Điều 20.- Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Bộ, ngành liên quan hướng dẫn thi hành Nghị định này.

Điều 21.- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ
K.T. Thủ tướng
Phó Thủ tướng
PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 59-CP ngày 3-10-1996 ban hành Quy chế Quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp nhà nước.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp nhà nước ngày 20 tháng 4 năm 1995;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Ban hành kèm theo Nghị định này bản Quy chế Quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp nhà nước, để thực hiện thống nhất trong cả nước.

Điều 2.- Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký. Riêng việc phân phối lợi nhuận quy định tại Chương IV Quy chế này có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 1997.

Các quy định trước đây về quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp nhà nước (nếu tại Phụ lục kèm theo và các văn bản liên quan khác) trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Điều 3.- Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện bản Quy chế ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 4.- Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

T.M. Chính phủ
K.T. Thủ tướng
Phó Thủ tướng
PHAN VĂN KHẢI

QUY CHẾ Quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp nhà nước

(ban hành kèm theo Nghị định số 59-CP ngày 3-10-1996 của Chính phủ).

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.- Quy chế này áp dụng cho doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh, bao gồm: Tổng công ty, doanh nghiệp thành viên Tổng công ty; doanh nghiệp độc lập khác (dưới đây gọi tắt là doanh nghiệp nhà nước).

Ngoài các quy định của Quy chế này, Tổng công ty nhà nước và các doanh nghiệp thành viên Tổng công ty còn được áp dụng các quy định trong Quy chế tài chính tổng công ty do Hội đồng Quản trị Tổng công ty ban hành, sau khi được Bộ trưởng Bộ Tài chính thông qua phù hợp với Luật Doanh nghiệp nhà nước, với Quy chế này và Quy chế tài chính mẫu tổng công ty nhà nước.

Điều 2.- Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Vốn pháp định của doanh nghiệp nhà nước* là số vốn tối thiểu phải có để thành lập doanh nghiệp nhà nước do pháp luật quy định đối với từng ngành nghề.

2. *Vốn điều lệ của doanh nghiệp nhà nước* là số vốn ghi trong điều lệ doanh nghiệp nhà nước.

3. *Vốn huy động của doanh nghiệp nhà nước* là số vốn doanh nghiệp nhà nước huy động dưới các hình thức: phát hành trái phiếu; nhận vốn góp liên kết; vay của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước và các hình thức khác theo quy định của pháp luật để phục vụ hoạt động kinh doanh.

4. *Tài sản của doanh nghiệp nhà nước* bao gồm tài sản cố định hữu hình; tài sản cố định vô hình; tài sản lưu động như nguyên nhiên vật liệu, hàng hóa, vốn bằng tiền, các khoản phải thu, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, đầu tư tài chính dài hạn và chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

5. *Đầu tư ra ngoài doanh nghiệp nhà nước* là việc doanh nghiệp nhà nước dùng tài sản, tiền vốn của mình để mua cổ phiếu, góp vốn liên

doanh và các hình thức đầu tư khác theo quy định của pháp luật nhằm mục đích tăng thu nhập cho doanh nghiệp hoặc thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao.

Chương II

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG VỐN, TÀI SẢN

Điều 3.- Doanh nghiệp nhà nước mới thành lập được cơ quan nhà nước có thẩm quyền đầu tư toàn bộ hoặc một phần vốn điều lệ ban đầu nhưng không thấp hơn tổng mức vốn pháp định của các ngành nghề mà doanh nghiệp đó kinh doanh.

Điều 4.- Trong quá trình kinh doanh, khi cần thiết, Nhà nước có thể xem xét, đầu tư bổ sung vốn cho doanh nghiệp để thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao bổ sung.

Khi có sự thay đổi vốn điều lệ, doanh nghiệp nhà nước phải công bố công khai số vốn điều lệ mới theo hướng dẫn của Bộ Tài chính. Đối với trường hợp vốn điều lệ thấp hơn tổng mức vốn pháp định của các ngành nghề mà doanh nghiệp đó kinh doanh, thì cơ quan có thẩm quyền quyết định thành lập doanh nghiệp đó phải: cấp bổ sung vốn điều lệ cho doanh nghiệp hoặc giảm ngành nghề cho doanh nghiệp hoặc quyết định phá sản doanh nghiệp đó theo Luật Phá sản doanh nghiệp.

Ngoài số vốn điều lệ ban đầu, doanh nghiệp phải tự huy động vốn để phát triển kinh doanh và tự chịu trách nhiệm về việc huy động vốn. Doanh nghiệp nhà nước có nghĩa vụ nhận, quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn và các nguồn lực Nhà nước giao, không ngừng nâng cao hiệu quả kinh doanh, bảo toàn và phát triển vốn. Doanh nghiệp chịu trách nhiệm hữu hạn về dân sự đối với các hoạt động kinh doanh trước pháp luật trong phạm vi vốn của doanh nghiệp, trong đó có phần vốn Nhà nước giao.

Điều 5.- Nhà nước thực hiện việc giao vốn thuộc sở hữu Nhà nước cho các doanh nghiệp độc lập mới thành lập hoặc thành lập lại trên cơ sở sáp nhập hoặc tách từ các doanh nghiệp khác, các Tổng công ty thành lập theo Quyết định số 90-TTg và Quyết định số 91-TTg ngày 7-3-1994 của Thủ tướng Chính phủ.

Vốn Nhà nước giao cho Tổng công ty bao gồm cả vốn của các thành viên Tổng công ty.

Điều 6.- Doanh nghiệp có trách nhiệm:

1. Mở sổ kế toán, theo dõi chính xác toàn bộ tài sản, tiền vốn doanh nghiệp quản lý và sử dụng theo đúng quy định của chế độ hạch toán kế toán, thống kê hiện hành, phản ánh kịp thời tình hình sử dụng, biến động tài sản, vốn.

2. Thường xuyên kiểm tra, đối chiếu tình hình công nợ, xác định và phân loại các khoản nợ tồn đọng, phân tích khả năng thu hồi để có biện pháp xử lý thích hợp.

Điều 7.- Việc giao vốn cho doanh nghiệp nhà nước được thực hiện theo quy định của Luật Doanh nghiệp nhà nước và các quy định khác của pháp luật hiện hành. Khi giao, nhận vốn phải đảm bảo:

1. Đánh giá, xác định lại giá trị tài sản theo mặt bằng giá thị trường tại thời điểm giao vốn;

2. Đối với doanh nghiệp độc lập thành lập lại trên cơ sở sáp nhập hoặc tách từ doanh nghiệp khác, trước khi giao vốn phải xác định và xử lý dứt điểm các tồn tại về tài chính;

3. Việc giao vốn phải tiến hành chậm nhất 60 ngày sau khi doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

4. Cơ quan tài chính nhà nước là người giao vốn;

5. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc (đối với doanh nghiệp có Hội đồng Quản trị), Giám đốc (đối với doanh nghiệp độc lập không có Hội đồng Quản trị) là người ký nhận vốn;

6. Riêng đối với các Tổng công ty thành lập theo Quyết định số 90-TTg và Quyết định số 91-TTg ngày 7-3-1994 của Thủ tướng Chính phủ thì việc giao nhận vốn phải có sự chứng kiến của Thủ trưởng cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp.

Chậm nhất 30 ngày sau khi nhận vốn Nhà nước giao, Tổng công ty phải giao lại vốn cho các doanh nghiệp thành viên. Trong vòng 15 ngày sau khi giao lại vốn cho các doanh nghiệp thành viên, Tổng công ty phải thông báo kết quả giao vốn cho cơ quan tài chính nhà nước và Thủ trưởng cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp.

Điều 8.- Doanh nghiệp nhà nước được quyền sử dụng vốn và các quỹ của mình để phục vụ kinh doanh theo nguyên tắc hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn. Trường hợp sử dụng các nguồn vốn, quỹ khác với mục đích sử dụng đã quy định cho các nguồn vốn, quỹ đó thì phải theo nguyên tắc có hoàn trả. Việc sử dụng vốn, quỹ để đầu tư xây dựng phải chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư và xây dựng.

Điều 9.- Doanh nghiệp nhà nước được quyền thay đổi cơ cấu vốn, tài sản phục vụ cho việc phát triển kinh doanh.

Trong các Tổng công ty nhà nước, Tổng Giám đốc thực hiện việc điều động tài sản giữa các doanh nghiệp thành viên theo phương án đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt. Trong vòng 10 ngày sau khi điều động tài sản, Tổng công ty phải thông báo kết quả điều động tài sản cho cơ quan tài chính nhà nước và Thủ trưởng cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp.

Điều 10.-

1. Doanh nghiệp nhà nước được quyền sử dụng vốn, tài sản thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp. Việc đầu tư ra ngoài doanh nghiệp có liên quan đến đất đai phải tuân theo các quy định của pháp luật về đất đai.

Việc đầu tư ra ngoài doanh nghiệp phải tuân thủ các quy định của pháp luật và bảo đảm nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển được vốn, tăng thu nhập và không làm ảnh hưởng đến nhiệm vụ kinh doanh chính của doanh nghiệp được Nhà nước giao.

2. Hội đồng Quản trị (đối với doanh nghiệp có Hội đồng Quản trị), Giám đốc (đối với doanh nghiệp độc lập không có Hội đồng Quản trị) quyết định phương án liên doanh trong nước. Trường hợp các doanh nghiệp nhà nước sử dụng vốn và tài sản nhà nước để góp vốn liên doanh với các chủ đầu tư nước ngoài thì Hội đồng Quản trị (đối với doanh nghiệp có Hội đồng Quản trị), Giám đốc (đối với doanh nghiệp độc lập không có Hội đồng Quản trị) trình Thủ trưởng cơ quan quyết định thành lập phê duyệt dự án liên doanh đó hoặc tự quyết định nếu được Thủ trưởng cơ quan quyết định thành lập ủy quyền bằng văn bản. Trong vòng 15 ngày sau khi Thủ trưởng cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp phê duyệt dự án liên doanh hoặc doanh nghiệp tự

quyết định, doanh nghiệp phải báo cáo cơ quan tài chính nhà nước bằng văn bản.

Riêng doanh nghiệp độc lập không có Hội đồng Quản trị khi sử dụng vốn, tài sản của Nhà nước để góp vốn liên doanh với các chủ sở hữu tư nhân, tập thể phải có luận chứng hoặc giải trình về dự án liên doanh, được cơ quan tài chính có thẩm quyền xem xét, thẩm định và phải được Thủ trưởng cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp chuẩn y.

3. Doanh nghiệp nhà nước không được phép đầu tư vào các doanh nghiệp không thuộc sở hữu nhà nước mà người quản lý điều hành hoặc người sở hữu chính là vợ, chồng, bố, mẹ, con của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp nhà nước đó.

4. Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc (đối với doanh nghiệp có Hội đồng Quản trị), Giám đốc (đối với doanh nghiệp độc lập không có Hội đồng Quản trị) có trách nhiệm cử người đại diện tham gia quản lý, giám sát, kiểm tra việc sử dụng vốn góp vào doanh nghiệp khác; chịu trách nhiệm về hiệu quả sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn góp, thu lợi nhuận từ phần vốn góp.

5. Trường hợp mua cổ phiếu phải tuân theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 11.- Ngoài số vốn Nhà nước đầu tư, doanh nghiệp nhà nước được quyền huy động vốn dưới các hình thức: phát hành trái phiếu, vay vốn, nhận vốn góp liên kết và các hình thức khác. Việc huy động vốn phải tuân theo các quy định của pháp luật, không được làm thay đổi hình thức sở hữu của doanh nghiệp và tổng mức dư nợ vốn huy động không được vượt quá vốn điều lệ của doanh nghiệp tại thời điểm công bố gần nhất, trừ trường hợp luật hay pháp lệnh có quy định khác. Trường hợp phát hành cổ phiếu để huy động vốn phải tuân theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 12.- Trong các Tổng công ty, Tổng Giám đốc theo ủy quyền của Hội đồng Quản trị, quyết định việc huy động số khấu hao tài sản cố định, quỹ của các doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập để phục vụ nhu cầu đầu tư tập trung của Tổng công ty theo hình thức vay, trả với lãi suất nội bộ.

Đối với một số trường hợp đặc thù được quy định trong Điều lệ tổ chức và hoạt động cụ thể

của Tổng công ty thì Tổng công ty được huy động số khấu hao tài sản cố định (trừ số khấu hao của những tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn vay chưa trả hết nợ) của các doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập theo nguyên tắc ghi tăng, giảm vốn.

Điều 13.- Doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm bảo toàn vốn Nhà nước giao theo các quy định dưới đây:

1. Thực hiện đúng chế độ quản lý, sử dụng vốn, tài sản theo quy định của Nhà nước;
2. Mua bảo hiểm tài sản theo quy định;
3. Được hạch toán vào chi phí kinh doanh các khoản dự phòng sau đây:

a) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Là khoản giảm giá vật tư, hàng hóa tồn kho dự kiến sẽ xảy ra trong kỳ kinh doanh tiếp theo.

b) Dự phòng giảm giá các khoản phải thu khó đòi: Là phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản phải thu sẽ xảy ra trong kỳ kinh doanh tiếp theo do con nợ không có khả năng thanh toán.

c) Dự phòng giảm giá các loại chứng khoán trong hoạt động tài chính.

Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng nêu tại Khoản 3 Điều này.

Điều 14.-

1. Doanh nghiệp nhà nước thực hiện đánh giá lại tài sản trong các trường hợp sau:

a) Kiểm kê, đánh giá lại tài sản theo quyết định của Nhà nước;

b) Thực hiện cổ phần hóa, đa dạng hóa hình thức sở hữu;

c) Dùng tài sản để liên doanh, góp vốn cổ phần (đem góp tài sản và khi nhận lại tài sản);

d) Điều chỉnh giá để đảm bảo giá trị thực tế tài sản của doanh nghiệp.

2. Việc kiểm kê, đánh giá lại tài sản phải theo đúng các quy định của Nhà nước. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm giá trị do đánh giá lại tài sản được hạch toán tăng hoặc giảm vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Điều 15.- Tổn thất tài sản của doanh nghiệp nhà nước là sự mất mát, hư hỏng làm giảm giá

trị tài sản của doanh nghiệp do các nguyên nhân khách quan, chủ quan gây ra.

Doanh nghiệp phải xác định rõ nguyên nhân gây tổn thất tài sản, giá trị tổn thất và có phương án xử lý cụ thể.

1. Đối với những tổn thất do nguyên nhân chủ quan, doanh nghiệp phải xác định mức độ gây thiệt hại của từng đương sự để buộc đền bù thiệt hại.

2. Đối với những tổn thất do nguyên nhân khách quan, Hội đồng Quản trị (đối với doanh nghiệp có Hội đồng Quản trị), Giám đốc (đối với doanh nghiệp độc lập không có Hội đồng Quản trị) lập phương án xử lý tài sản tổn thất trình cơ quan tài chính. Cơ quan tài chính có trách nhiệm trao đổi với Thủ trưởng cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp để quyết định hoặc báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

Doanh nghiệp được sử dụng quỹ dự phòng tài chính để bù đắp những thiệt hại về tổn thất tài sản mà doanh nghiệp phải chịu sau khi đã xử lý.

Điều 16.- Doanh nghiệp nhà nước thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo nguyên tắc mức trích khấu hao phải bảo đảm bù đắp cả hao mòn vô hình và hao mòn hữu hình của tài sản. Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành chế độ khấu hao tài sản cố định theo hướng khuyến khích khấu hao nhanh để các doanh nghiệp có điều kiện hiện đại hóa và nhanh chóng đổi mới công nghệ.

Doanh nghiệp được sử dụng số khấu hao tài sản cố định để tái đầu tư, thay thế, đổi mới tài sản cố định và sử dụng cho các yêu cầu kinh doanh khác theo quy định của Nhà nước.

Điều 17.-

1. Doanh nghiệp nhà nước được quyền cho thuê, thế chấp, cầm cố các tài sản thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp theo nguyên tắc có hiệu quả, bảo toàn và phát triển vốn và bảo đảm các thủ tục theo quy định của Nhà nước.

2. Việc sử dụng tài sản để cho thuê, thế chấp, cầm cố phải tuân theo đúng các quy định của Bộ Luật Dân sự và các quy định khác của Nhà nước.

3. Đối với những tài sản của Nhà nước do doanh nghiệp quản lý là toàn bộ hoặc phần chủ yếu của dây chuyền công nghệ chính, những tài sản có giá trị lớn theo quy định của Bộ Tài chính, khi doanh nghiệp muốn cho thuê, thế chấp, cầm cố phải được Thủ trưởng cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp xem xét, quyết định sau

khi có sự thẩm định của cơ quan tài chính có thẩm quyền.

Điều 18.-

1. Doanh nghiệp được chủ động nhượng bán tài sản để thu hồi vốn sử dụng cho mục đích kinh doanh có hiệu quả hơn. Đối với những tài sản quy định tại Khoản 3 Điều 17 trong Quy chế này nếu nhượng bán cho tổ chức và cá nhân nước ngoài phải được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

2. Khi nhượng bán tài sản, doanh nghiệp phải định giá tài sản và tổ chức đấu giá theo quy định của pháp luật.

3. Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được do nhượng bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản nhượng bán và chi phí nhượng bán tài sản được hạch toán vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Điều 19.-

1. Doanh nghiệp được thanh lý những tài sản kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật không thể sử dụng được; tài sản hư hỏng không có khả năng phục hồi. Đối với những tài sản quy định tại Khoản 3 Điều 17 trong Quy chế này, khi thanh lý tài sản, doanh nghiệp phải được cơ quan tài chính có thẩm quyền và Thủ trưởng cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp cho phép bằng văn bản.

2. Khi thanh lý tài sản, doanh nghiệp phải thành lập Hội đồng thanh lý, trường hợp bán tài sản thanh lý phải tổ chức đấu giá theo quy định của pháp luật.

3. Khoản chênh lệch giữa giá trị thu được do thanh lý tài sản với giá trị còn lại của tài sản thanh lý và chi phí thanh lý được hạch toán vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Chương III

DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

Điều 20.- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh là toàn bộ tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung ứng dịch vụ trên thị trường sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu bán hàng, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại (nếu có chứng từ hợp lệ); thu từ phần trợ giá của Nhà nước khi thực hiện việc

cung cấp các hàng hóa và dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước.

Các sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đem tặng, biếu, cho hoặc tiêu dùng ngay trong nội bộ doanh nghiệp cũng phải được hạch toán để xác định doanh thu.

Thời điểm để xác định doanh thu là khi người mua đã chấp nhận thanh toán, không phụ thuộc tiền đã thu được hay chưa.

Điều 21.- Doanh thu từ các hoạt động khác gồm:

Các khoản thu từ hoạt động đầu tư ra ngoài doanh nghiệp, thu từ hoạt động mua bán tín phiếu, trái phiếu, cổ phiếu; thu từ cho thuê tài sản; thu từ hoạt động liên doanh, góp vốn cổ phần; thu từ hoạt động liên kết; thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay; các khoản thu tiền phạt, nợ đã xóa nay thu hồi được, thu do hoàn nhập các khoản dự phòng đã trích năm trước nhưng không sử dụng và các khoản thu khác.

Điều 22.- Khi doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ sản xuất hoặc cung ứng dịch vụ quốc phòng, an ninh, phòng chống thiên tai, hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ theo chính sách giá của Nhà nước mà thu không đủ bù đắp chi phí sản xuất các sản phẩm, dịch vụ này, doanh nghiệp được hưởng các chế độ trợ cấp, trợ giá hoặc chế độ ưu đãi khác của Nhà nước.

1. Khi thực hiện các nhiệm vụ trên phải bảo đảm đủ các điều kiện sau:

a) Được Nhà nước giao nhiệm vụ (Chính phủ quyết định hoặc ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật hoặc Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tài chính);

b) Thực hiện đúng các điều kiện về thời gian, số lượng, chất lượng, giá cả.

2. Bộ Tài chính quy định cụ thể quy chế cấp phát các khoản trợ cấp, trợ giá từ ngân sách Nhà nước.

Điều 23.- Doanh nghiệp phải hạch toán đầy đủ các khoản chi phí phát sinh trong năm tài chính.

1. Chi phí kinh doanh của doanh nghiệp gồm:

a) Chi phí nguyên liệu, vật liệu: Là giá trị của toàn bộ nguyên liệu, vật liệu doanh nghiệp sử dụng vào hoạt động kinh doanh;

b) Chi phí nhiên liệu, động lực: Là giá trị của toàn bộ nhiên liệu, động lực doanh nghiệp đã sử dụng vào hoạt động kinh doanh;

c) Tiền lương: Là toàn bộ tiền lương, tiền công, chi phí có tính chất tiền lương doanh nghiệp phải trả;

d) Các khoản trích nộp theo quy định của Nhà nước như: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn;

đ) Khấu hao tài sản cố định: Là số khấu hao tài sản cố định trích theo quy định đối với toàn bộ tài sản cố định của doanh nghiệp;

e) Chi phí dịch vụ mua ngoài: Là các chi phí trả cho tổ chức, cá nhân ngoài doanh nghiệp về các dịch vụ được thực hiện theo yêu cầu của doanh nghiệp như vận chuyển, điện, nước, điện thoại, sửa chữa tài sản cố định, tư vấn, kiểm toán, quảng cáo, bảo hiểm tài sản, đại lý, môi giới, ủy thác xuất - nhập khẩu và các dịch vụ khác;

g) Chi phí khác bằng tiền bao gồm: thuế môn bài, thuế sử dụng đất hoặc tiền thuê đất, thuế tài nguyên, thuế nhà đất; chi tiếp tân, khánh tiết, giao dịch, đối ngoại; chi bảo hộ lao động; chi trả lãi tiền vay vốn kinh doanh; khoản trích nộp hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên; phí hiệp hội ngành nghề mà doanh nghiệp là thành viên tham gia và các chi phí khác;

h) Các khoản chi khác doanh nghiệp được phép tính vào chi phí kinh doanh:

- Các khoản dự phòng giảm giá trích lập theo quy định tại Khoản 3 Điều 13 Quy chế này;

- Trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định tại Nghị định số 198-CP ngày 31-12-1994 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Bộ Luật Lao động về hợp đồng lao động.

2. Các chi phí hoạt động khác của doanh nghiệp bao gồm:

Các khoản chi phí cho việc mua bán trái phiếu, tín phiếu, cổ phiếu; chi phí cho thuê tài sản; chi phí cho hoạt động liên doanh, liên kết, góp vốn cổ phần; chi phí cho việc thu hồi các khoản nợ đã xóa, chi phí để thu tiền phạt và các khoản chi phí khác.

Điều 24.- Doanh nghiệp không được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh, chi phí hoạt động khác các khoản chi sau:

1. Các khoản lỗ do liên doanh, liên kết, lỗ từ các hoạt động đầu tư khác;
2. Các khoản thiệt hại được Chính phủ trợ cấp hoặc được bên gây thiệt hại, các công ty bảo hiểm bồi thường;
3. Chi phí đi công tác nước ngoài vượt định mức chi do Nhà nước quy định;
4. Các khoản chi thuộc nội dung chi của nguồn kinh phí sự nghiệp, quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng;
5. Các khoản chi trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất;
6. Các khoản chi thưởng như: thưởng năng suất, thưởng sáng kiến, thưởng tiết kiệm, thưởng thi đua (các khoản thưởng này lấy trong quỹ tiền thưởng của doanh nghiệp);
7. Chi về ăn trưa (nếu có);
8. Chi ủng hộ địa phương, đoàn thể, tổ chức xã hội, cơ quan khác;
9. Chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi mua sắm tài sản cố định, các khoản chi đầu tư khác;
10. Chi cho chuyên gia phục vụ công trình xây dựng cơ bản hoặc các công trình nghiên cứu khoa học, đào tạo thuộc nguồn kinh phí khác đài thọ;
11. Các khoản chi thuộc các nguồn kinh phí khác đài thọ.

Điều 25.- Xác định giá thành sản phẩm và dịch vụ:

1. Giá thành sản xuất của sản phẩm và dịch vụ gồm:
 - a) Chi phí vật tư trực tiếp là chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp tạo ra sản phẩm, dịch vụ;
 - b) Chi phí nhân công trực tiếp bao gồm: tiền lương, tiền công, các khoản trích nộp của công nhân trực tiếp tạo ra sản phẩm và dịch vụ mà doanh nghiệp phải nộp theo quy định;
 - c) Chi phí sản xuất chung là các chi phí sử dụng chung cho hoạt động sản xuất, chế biến của phân xưởng (bộ phận kinh doanh) trực tiếp tạo ra sản phẩm và dịch vụ như: chi phí vật liệu, công cụ lao động nhỏ, khấu hao tài sản cố định thuộc phân xưởng (bộ phận kinh doanh); tiền lương, các

khoản trích nộp theo quy định của nhân viên phân xưởng (bộ phận kinh doanh), chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền phát sinh ở phân xưởng (bộ phận kinh doanh).

2. Giá thành toàn bộ của sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ gồm:

- a) Giá thành sản xuất của sản phẩm, dịch vụ đã tiêu thụ;
- b) Chi phí bán hàng là toàn bộ các chi phí liên quan tới việc tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ, bao gồm cả chi phí bảo hành sản phẩm;
- c) Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí chi cho bộ máy quản lý và điều hành doanh nghiệp, các chi phí có liên quan đến hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như: chi phí công cụ lao động nhỏ, khấu hao tài sản cố định phục vụ bộ máy quản lý và điều hành doanh nghiệp; tiền lương, các khoản trích nộp theo quy định của bộ máy quản lý và điều hành doanh nghiệp; chi phí dịch vụ mua ngoài; chi phí khác bằng tiền phát sinh ở doanh nghiệp như chi phí tiếp tân, khánh tiết, giao dịch, khoản trợ cấp thôi việc cho người lao động theo quy định tại Nghị định số 198-CP ngày 31-12-1994 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Bộ Luật Lao động; các khoản dự phòng giảm giá trích lập theo quy định tại Khoản 3 Điều 13 Quy chế này; khoản trích nộp để hình thành nguồn chi phí quản lý cho cấp trên và các khoản chi phí khác.

Điều 26.- Doanh nghiệp phải xây dựng và tổ chức thực hiện định mức kinh tế - kỹ thuật (như định mức tiêu hao nguyên, nhiên, vật liệu, định mức lao động, định mức các khoản chi phí gián tiếp) phù hợp với tổ chức kinh doanh và đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, mức độ trang thiết bị của doanh nghiệp trên cơ sở bảo đảm tiết kiệm, hạ giá thành, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm.

Điều 27.-

1. Doanh nghiệp tự xây dựng định mức lao động cho cá nhân, bộ phận và định mức tổng hợp theo hướng dẫn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Các Tổng công ty nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước độc lập được xếp hạng doanh nghiệp đặc biệt phải đăng ký định mức lao động với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, các doanh nghiệp nhà nước còn lại phải đăng ký

định mức lao động với Thủ trưởng cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp.

2. Trên cơ sở định mức lao động đã đăng ký và chế độ tiền lương do Nhà nước quy định, doanh nghiệp xây dựng đơn giá tiền lương trên đơn vị sản phẩm hoặc hoạt động dịch vụ trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Định kỳ, các cơ quan có thẩm quyền tiến hành kiểm tra lại định mức lao động, đơn giá tiền lương của doanh nghiệp phù hợp với tốc độ tăng năng suất lao động và thu nhập tiền lương thực hiện để điều chỉnh cho phù hợp.

3. Tổng quỹ tiền lương thực hiện của công nhân, viên chức trong doanh nghiệp (bao gồm cả Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát nếu có), phải căn cứ vào đơn giá tiền lương và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp (khối lượng sản phẩm hoặc hoạt động dịch vụ thực hiện). Trường hợp doanh nghiệp gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh, thì vẫn phải bảo đảm mức lương cơ bản tối thiểu cho công nhân, viên chức trong doanh nghiệp.

Nghiêm cấm sử dụng quỹ lương để chi cho các mục đích khác.

Điều 28.-

1. Các khoản chi tiếp khách, hội họp, giao dịch, đối ngoại doanh nghiệp tự xây dựng định mức chi tiêu. Riêng khoản chi giao dịch đối với doanh nghiệp có Hội đồng Quản trị, Hội đồng Quản trị quyết định mức chi cụ thể; đối với các doanh nghiệp độc lập không có Hội đồng Quản trị, Giám đốc doanh nghiệp phải thỏa thuận với cơ quan tài chính nhà nước bằng văn bản trước khi thực hiện. Các khoản chi này phải có chứng từ hợp lệ, phải gắn với kết quả kinh doanh và không được vượt quá mức khống chế tối đa theo tỷ lệ % tính trên doanh thu lũy tiến từng phần như sau:

Doanh thu đến 5 tỷ đồng mức chi thực tế không quá 5% số doanh thu thực tế;

Phần doanh thu trên 5 tỷ đến 10 tỷ đồng được chi thêm không quá 2% số doanh thu tăng thêm;

Phần doanh thu trên 10 tỷ đến 50 tỷ đồng được chi thêm không quá 1% số doanh thu tăng thêm;

Phần doanh thu trên 50 tỷ đến 100 tỷ đồng được chi thêm không quá 0,5% số doanh thu tăng thêm;

Phần doanh thu trên 100 tỷ đến 500 tỷ đồng được chi thêm không quá 0,2% số doanh thu tăng thêm;

Phần doanh thu trên 500 tỷ đồng được chi thêm không quá 0,1% số doanh thu tăng thêm.

2. Các khoản chi bảo hộ lao động, huấn luyện, bồi dưỡng nâng cao tay nghề doanh nghiệp phải căn cứ vào chế độ, định mức chi theo quy định.

3. Các doanh nghiệp thành viên Tổng công ty thực hiện việc trích nộp để hình thành nguồn chi phí quản lý của Tổng công ty theo quyết định của Tổng Giám đốc trên cơ sở phương án do Hội đồng Quản trị Tổng công ty phê duyệt. Nếu Tổng công ty chi không hết được chuyển sang năm sau, phần chi quá được hạch toán bổ sung vào chi phí kinh doanh trong năm.

Điều 29.- Các chi phí dịch vụ, mua ngoài doanh nghiệp phải có dự toán, hợp đồng kinh tế, nghiệm thu và thanh lý hợp đồng, giá cả theo giá quy định của Nhà nước (đối với các dịch vụ do Nhà nước định giá) hoặc theo giá thị trường và phải có hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

Việc dùng hình thức hoa hồng môi giới phải căn cứ vào hiệu quả kinh tế do việc môi giới mang lại. Giám đốc doanh nghiệp quyết định và chịu trách nhiệm về các khoản chi phí này. Hoa hồng môi giới không được áp dụng cho các đối tượng là đại lý của doanh nghiệp, các khách hàng được chỉ định, các chức danh quản lý trong doanh nghiệp, những nhân viên làm nhiệm vụ cung ứng vật tư, tiêu thụ sản phẩm.

Điều 30.- Lợi nhuận thực hiện trong năm là kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm lợi nhuận hoạt động kinh doanh và lợi nhuận các hoạt động khác:

1. Lợi nhuận hoạt động kinh doanh là khoản chênh lệch giữa doanh thu của hoạt động kinh doanh trừ đi giá thành toàn bộ của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ và thuế theo quy định của pháp luật (trừ thuế lợi tức).

2. Lợi nhuận các hoạt động khác là khoản chênh lệch giữa thu nhập từ các hoạt động khác trừ đi chi phí của hoạt động khác và thuế theo quy định của pháp luật (trừ thuế lợi tức).

Điều 31.- Các doanh nghiệp nhà nước độc lập được tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm về

các hoạt động kinh doanh, lấy thu bù chi bảo đảm có lãi, tự chịu trách nhiệm về các khoản lãi, lỗ trong kinh doanh.

Chương IV

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Điều 32.- Lợi nhuận thực hiện trong năm của doanh nghiệp được phân phối theo thứ tự sau:

1. Nộp thuế lợi tức theo luật định;
2. Nộp tiền thu về sử dụng vốn ngân sách Nhà nước;
3. Trừ các khoản tiền phạt vi phạm kỷ luật thu nộp ngân sách, tiền phạt vi phạm hành chính, phạt vi phạm hợp đồng, phạt nợ quá hạn, các khoản chi phí hợp lệ chưa được trừ khi xác định thuế lợi tức phải nộp;
4. Trừ các khoản lỗ chưa được trừ vào lợi nhuận trước thuế lợi tức;
5. Đối với doanh nghiệp nhà nước kinh doanh trong một số ngành đặc thù mà pháp luật quy định phải trích lập các quỹ đặc biệt từ lợi nhuận thì sau khi nộp các Khoản 1, 2, 3, 4 trên đây, doanh nghiệp trích lập các quỹ đó theo tỷ lệ đã được Nhà nước quy định;

6. Phần lợi nhuận sau khi trừ các Khoản 1, 2, 3, 4 và 5 (nếu có) của Điều này được doanh nghiệp trích lập các quỹ theo tỷ lệ như sau:

- a) Quỹ đầu tư phát triển: mức trích tối thiểu 50%;
- b) Quỹ dự phòng tài chính: trích 10%, số dư của quỹ này tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ;
- c) Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm: trích 5%; mức tối đa của quỹ không vượt quá 6 tháng lương thực hiện;
- d) Phần lợi nhuận còn lại sau khi trích đủ các quỹ trên, doanh nghiệp trích quỹ phúc lợi và quỹ khen thưởng theo quy định:

- Trích tối đa không quá 3 tháng lương thực tế nếu tỷ suất lợi nhuận trên vốn năm nay không thấp hơn tỷ suất lợi nhuận trên vốn năm trước.

- Trích tối đa không quá 2 tháng lương thực tế nếu tỷ suất lợi nhuận trên vốn năm nay thấp hơn tỷ suất lợi nhuận trên vốn năm trước.

Trong tổng số lợi nhuận được trích lập vào hai quỹ khen thưởng và phúc lợi, Hội đồng Quản trị (đối với doanh nghiệp có Hội đồng Quản trị), Tổng Giám đốc, Giám đốc (đối với doanh nghiệp độc lập không có Hội đồng Quản trị) sau khi tham khảo ý kiến Công đoàn doanh nghiệp, quyết định tỷ lệ phân chia vào mỗi quỹ cho phù hợp.

Nếu lợi nhuận trích vào 2 quỹ khen thưởng và phúc lợi mà còn dư thì phần còn lại được chuyển toàn bộ vào quỹ đầu tư phát triển.

Điều 33.- Mục đích sử dụng các quỹ:

1. Quỹ đầu tư phát triển: dùng để đầu tư phát triển kinh doanh (kể cả trường hợp liên doanh, góp vốn cổ phần, mua cổ phiếu theo quy định ở Điều 10 của Quy chế này); đổi mới máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ; nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật; trợ giúp thêm cho việc đào tạo nâng cao tay nghề và điều kiện làm việc trong doanh nghiệp; trích nộp để hình thành quỹ đầu tư phát triển, quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo tập trung (nếu có) của Tổng công ty (nếu là thành viên của Tổng công ty) theo tỷ lệ do Hội đồng Quản trị Tổng công ty quyết định.

Trong trường hợp cần thiết, Nhà nước có quyền điều động một phần quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp để sử dụng cho mục đích đầu tư phát triển doanh nghiệp nhà nước khác.

2. Quỹ dự phòng tài chính: dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản mà doanh nghiệp phải chịu trong quá trình kinh doanh và trích nộp để hình thành quỹ dự phòng tài chính (nếu có) của Tổng công ty (nếu là thành viên của Tổng công ty) theo tỷ lệ do Hội đồng Quản trị Tổng công ty quyết định.

3. Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm: dùng để chi cho việc đào tạo công nhân viên do thay đổi cơ cấu hoặc công nghệ, đào tạo nghề dự phòng cho lao động nữ của doanh nghiệp và bồi dưỡng nâng cao trình độ nghề nghiệp cho người lao động trong doanh nghiệp, trợ cấp cho người lao động làm việc thường xuyên trong doanh nghiệp nay bị mất việc làm theo quy định tại Nghị định số 72-CP ngày 31-10-1995 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số Điều của Bộ Luật Lao động về việc làm; trích nộp để hình thành quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm (nếu có) của Tổng công ty (nếu là thành viên của Tổng công ty) theo tỷ lệ do Hội đồng Quản trị Tổng công ty quyết định.

4. Quỹ khen thưởng dùng để:

a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ cho cán bộ, công nhân viên trong doanh nghiệp. Mức thưởng do Hội đồng Quản trị (đối với doanh nghiệp có Hội đồng Quản trị) quyết định theo đề nghị của Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc và Công đoàn doanh nghiệp trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong doanh nghiệp. Những doanh nghiệp độc lập không có Hội đồng Quản trị thì do Giám đốc doanh nghiệp quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Công đoàn doanh nghiệp.

b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong doanh nghiệp có sáng kiến cải tiến kỹ thuật, mang lại hiệu quả trong kinh doanh. Mức thưởng do Hội đồng Quản trị (đối với doanh nghiệp có Hội đồng Quản trị), Giám đốc (đối với doanh nghiệp độc lập không có Hội đồng Quản trị) quyết định.

c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài doanh nghiệp có quan hệ hợp đồng kinh tế đã hoàn thành tốt những điều kiện của hợp đồng, có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Mức thưởng do Hội đồng Quản trị (đối với doanh nghiệp có Hội đồng Quản trị), Giám đốc (đối với doanh nghiệp độc lập không có Hội đồng Quản trị) quyết định.

d) Trích nộp để hình thành quỹ khen thưởng tập trung (nếu có) của Tổng công ty theo tỷ lệ do Hội đồng Quản trị Tổng công ty quyết định.

5. Quỹ phúc lợi dùng để:

a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của doanh nghiệp.

b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên doanh nghiệp, phúc lợi xã hội.

c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng.

d) Trích nộp để hình thành quỹ phúc lợi tập trung (nếu có) của Tổng công ty theo tỷ lệ do Hội đồng Quản trị Tổng công ty quyết định.

đ) Ngoài ra Hội đồng Quản trị (đối với doanh nghiệp có Hội đồng Quản trị), Giám đốc (đối với doanh nghiệp độc lập không có Hội đồng Quản trị) và Công đoàn doanh nghiệp có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những

trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

Việc sử dụng quỹ phúc lợi do Hội đồng Quản trị (đối với doanh nghiệp có Hội đồng Quản trị), Giám đốc (đối với doanh nghiệp độc lập không có Hội đồng Quản trị) quyết định sau khi tham khảo ý kiến của Công đoàn doanh nghiệp.

Điều 34.- Các Tổng công ty nhà nước trích lập và sử dụng các quỹ tập trung của Tổng công ty theo quy định tại Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty đã được phê chuẩn và theo Quy chế Tài chính của Tổng công ty do Hội đồng Quản trị Tổng công ty ban hành sau khi được Bộ trưởng Bộ Tài chính thông qua.

Chương V

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN, THỐNG KÊ VÀ KIỂM TOÁN

Điều 35.- Các doanh nghiệp nhà nước phải tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê theo đúng các quy định tại các văn bản hiện hành của Nhà nước:

- Ghi chép đầy đủ chứng từ ban đầu;
- Cập nhật sổ sách kế toán;
- Kế toán phải phản ánh đầy đủ, trung thực, chính xác, khách quan.

Điều 36.- Kết thúc năm tài chính, doanh nghiệp Nhà nước phải:

- Lập đúng thời hạn các báo cáo tài chính và báo cáo thống kê theo quy định hiện hành. Doanh nghiệp tự tổ chức kiểm toán nội bộ báo cáo tài chính của mình hoặc thuê kiểm toán độc lập nếu thấy cần thiết. Giám đốc doanh nghiệp và Hội đồng Quản trị doanh nghiệp (nếu có) phải chịu trách nhiệm về tính chính xác, tính trung thực của các báo cáo này.

- Công bố công khai kết quả kinh doanh, tài sản, vốn, công nợ của doanh nghiệp. Bộ Tài chính hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện công khai các số liệu và báo cáo tài chính.

- Gửi đúng thời hạn các báo cáo tài chính và báo cáo thống kê cho các cơ quan có thẩm quyền theo quy định hiện hành.

- Chịu sự thanh tra, kiểm tra, kiểm soát của cơ quan tài chính có thẩm quyền đối với các báo cáo tài chính do doanh nghiệp lập.

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 37.- Các hoạt động kinh tế phát sinh được phản ánh bằng Đồng Việt Nam, nếu có phát sinh bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá chính thức do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC, GIÁM ĐỐC VÀ CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG VIỆC QUẢN LÝ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC

Điều 38.- Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị doanh nghiệp nhà nước:

1. Hội đồng Quản trị thực hiện chức năng quản lý doanh nghiệp, trong phạm vi thẩm quyền của mình có trách nhiệm tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát các hoạt động tài chính của doanh nghiệp.

2. Nhận vốn, đất đai, tài nguyên và các nguồn lực khác do Nhà nước giao cho doanh nghiệp.

3. Trình Thủ trưởng cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp các phương án liên doanh với các chủ đầu tư nước ngoài để xem xét quyết định.

4. Phê duyệt phương án sử dụng, bảo toàn, phát triển vốn và phương án sử dụng lợi nhuận sau khi nộp các khoản cho ngân sách theo quy định do Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc đề nghị; thông qua quyết toán tài chính hàng năm của doanh nghiệp thành viên; thực hiện việc công bố công khai các báo cáo tài chính hàng năm theo quy định; thông qua kế hoạch tài chính dài hạn và kế hoạch tài chính hàng năm do Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc trình.

5. Quyết định phương án huy động vốn phục vụ hoạt động kinh doanh nhưng không làm thay đổi hình thức sở hữu của doanh nghiệp.

6. Kiểm tra, giám sát Tổng Giám đốc, Giám đốc các đơn vị thành viên trong việc sử dụng, bảo toàn và phát triển vốn, thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước, các mục tiêu Nhà nước giao cho doanh nghiệp.

Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Nhà nước.

Điều 39.- Trách nhiệm của Tổng Giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp nhà nước:

1. Là đại diện pháp nhân của doanh nghiệp có quyền điều hành cao nhất trong doanh nghiệp và chịu trách nhiệm trước Hội đồng Quản trị, Thủ trưởng cơ quan quyết định thành lập doanh nghiệp và trước pháp luật trong việc điều hành hoạt động của doanh nghiệp.

2. Cùng Chủ tịch Hội đồng Quản trị ký nhận vốn, đất đai, tài nguyên và các nguồn lực khác để quản lý, sử dụng theo đúng mục tiêu, nhiệm vụ được Nhà nước giao.

3. Chịu trách nhiệm điều hành việc sử dụng vốn trong kinh doanh theo phương án sử dụng, bảo toàn, phát triển vốn được Hội đồng Quản trị (đối với các doanh nghiệp có Hội đồng Quản trị) thông qua; thực hiện phương án phân phối lợi nhuận sau khi nộp các khoản cho ngân sách theo quy định.

4. Chịu trách nhiệm trước Nhà nước về việc huy động và sử dụng các nguồn vốn vào hoạt động kinh doanh; cử người thực hiện việc quản lý phân vốn đầu tư, liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp khác; chịu trách nhiệm vật chất đối với những thiệt hại do lỗi chủ quan gây ra cho doanh nghiệp.

5. Xây dựng các định mức chi phí phù hợp với điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.

6. Chịu trách nhiệm về số liệu báo cáo tài chính, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác.

7. Xây dựng kế hoạch tài chính dài hạn và kế hoạch tài chính hàng năm phù hợp với kế hoạch kinh doanh trình Hội đồng Quản trị thông qua (đối với doanh nghiệp có Hội đồng Quản trị) và đăng ký với cơ quan tài chính nhà nước.

Thực hiện các trách nhiệm khác theo quy định của Nhà nước.

Điều 40.- Bộ Tài chính có chức năng quản lý nhà nước về tài chính, kế toán; thực hiện các chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn theo quy định của Chính phủ.

Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp với các Bộ quản lý ngành kinh tế - kỹ thuật, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc quản lý tài chính doanh nghiệp nhà nước.

T.M. Chính phủ
K.T. Thủ tướng
Phó Thủ tướng
PHAN VĂN KHẢI

PHỤ LỤC

DANH MỤC CÁC VĂN BẢN CỦA CHÍNH PHỦ HẾT HIỆU LỰC THI HÀNH

*(kèm theo Nghị định số 59-CP
ngày 3-10-1996 của Chính phủ).*

1. Quyết định số 217-HĐBT ngày 14-11-1987 của Hội đồng Bộ trưởng về một số chính sách đổi mới cơ chế hạch toán kinh doanh trong các xí nghiệp quốc doanh.

2. Quyết định số 144-HĐBT ngày 10-5-1990 của Hội đồng Bộ trưởng về chấn chỉnh quản lý tài chính xí nghiệp quốc doanh.

3. Quyết định số 315-HĐBT ngày 1-9-1990 của Hội đồng Bộ trưởng về chấn chỉnh và tổ chức lại sản xuất và kinh doanh trong khu vực kinh tế quốc doanh.

4. Chỉ thị số 408-CT ngày 20-11-1990 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng về tiếp tục chấn chỉnh công tác tài vụ kế toán và hạch toán kinh tế của các xí nghiệp quốc doanh.

5. Quyết định số 332-HĐBT ngày 23-10-1991 của Hội đồng Bộ trưởng về bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh đối với các doanh nghiệp nhà nước.

6. Quyết định số 378-HĐBT ngày 16-11-1991 của Hội đồng Bộ trưởng về những biện pháp giải quyết vốn lưu động của các doanh nghiệp nhà nước.

7. Quyết định số 179-TTg ngày 22-12-1992 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý và sử dụng vốn khấu hao cơ bản.

8. Nghị định số 50-HĐBT ngày 22-3-1988 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành Điều lệ Xí nghiệp công nghiệp quốc doanh.

9. Nghị định số 27-HĐBT ngày 22-3-1989 của Hội đồng Bộ trưởng ban hành Điều lệ Liên hiệp xí nghiệp quốc doanh.

10. Quyết định số 202-HĐBT ngày 28-12-1988 của Hội đồng Bộ trưởng về tiền lương công nhân, viên chức sản xuất, kinh doanh khu vực quốc doanh và công ty hợp doanh.

11. Quyết định số 195-HĐBT ngày 2-12-1989 của Hội đồng Bộ trưởng về việc ban hành những quy định bổ sung Quyết định số 217-HĐBT ngày 14-11-1987 của Hội đồng Bộ trưởng.

12. Các văn bản khác của Chính phủ đã ban hành liên quan đến cơ chế quản lý tài chính và hạch toán kinh doanh đối với doanh nghiệp nhà nước trái với Nghị định này.

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 60-CP ngày 7-10-1996 quy định về việc Chính phủ hướng dẫn và kiểm tra đối với Hội đồng Nhân dân trong việc thực hiện các văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân (sửa đổi) ngày 21 tháng 6 năm 1994;

Căn cứ Pháp lệnh về Giám sát và hướng dẫn của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, hướng dẫn và kiểm tra của Chính phủ đối với Hội đồng Nhân dân ngày 15 tháng 2 năm 1996;

Theo đề nghị của Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Các văn bản của cơ quan Nhà nước cấp trên được nói đến trong Pháp lệnh về Giám sát và hướng dẫn của Ủy ban Thường vụ Quốc